TRUYỀN THỐNG VÀ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI CỦA NGƯỜI VIỆT - THỰC TẾ LỊCH SỬ VÀ NHẬN THỨC

NGUYỄN VĂN KIM*
NGUYỄN MẠNH DŨNG**

Trong tiến trình lịch sử và lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam, các hoạt động kinh tế và giao lưu kinh tế luôn có vai trò quan trọng. Nhận thức rõ tầm quan trọng đó, từ nhiều thập kỷ qua, vấn đề kinh tế thương mại nói chung và ngoại thương nói riêng đã được một số học giả trong nước, quốc tế chuyên tâm khảo cứu. Nhưng cũng có một thực tế là, so với những thành tựu nghiên cứu về lịch sử kháng chiến chống ngoại xâm của dân tộc hay lịch sử nông thôn - nông nghiệp - nông dân, mà có nhà nghiên cứu cho rằng đó chính là ba hằng số của xã hội Việt Nam, và một số lĩnh vực khác, thì số các bài viết, công trình khảo cứu về ngoại thương cũng như về hải sử chỉ chiếm một tỷ lệ hết sức khiêm tốn.

Vậy thì, đâu là nguyên nhân dẫn đến thực trạng đó: 1. Phải chăng lịch sử kinh tế của dân tộc ta trước sau chỉ có và chỉ dựa vào nền tảng kinh tế nông nghiệp còn thương nghiệp chỉ là ngành kinh tế không căn bản, giữ vai trò thứ yếu; 2. Do tình trạng thiếu vắng tư liệu, thông tin hoặc chưa triệt để khai thác các nguồn thông tin (khảo cổ học, lịch sử, dân tộc học...) trong nước, quốc tế; 3. Nhu cầu hiểu biết, học thuật và phát triển của xã hội mỗi thời kỳ lịch sử có những khác biệt; 4. Do nhãn quan sử học và nhận thức về đối tượng nghiên cứu còn chưa thật toàn diện (trong đó ảnh hưởng của nhà Nguyễn, triều đại phong kiến cuối cùng theo đuổi chủ trương "bế quan toả cảng", và một thời đất nước có chiến tranh, rồi chế độ "quan liêu, bao cấp" v.v... cũng có tác động không nhỏ đến cách nhìn của một bộ phận giới nghiên cứu và tâm thức xã hội; 5. Tác động của môi trường chính trị, kinh tế và giao lưu khoa học quốc tế đã kiềm toả hoặc đang khuyến khích một số khuynh hướng nghiên cứu mới?

Chúng tôi cho rằng, vấn đề có thể nằm trong một, một số hay tất cả những nguyên nhân cơ bản đó. Điều quan trọng và thực sự có ý nghĩa là, với vị thế là một quốc gia ở ven bờ Thái Bình Dương, gần với Ấn Độ Dương lại có chung biên giới đất liền với một số quốc gia khu vực thì việc nghiên cứu hải sử, truyền thống khai thác biển, quan hệ bang giao, giao thương của người Việt

* PGS. TS. Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN.
** ThS. Viện Sử học.

đã và sẽ là chủ đề khoa học thú vị, cần thiết. Chủ đề nghiên cứu đó không chỉ góp phần phác dựng lại bức tranh chân thực, tổng thể về diễn trình lịch sử, văn hóa Việt Nam và vị thế của dân tộc ta trong các mối quan hệ và tương tác quyền lực khu vực mà còn có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với sự phát triển của đất nước ta hiện nay. Tuy nhiên, nghiên cứu để tiến tới làm thấu tỏ truyền thống thương mại và vai trò của hoạt động hải thương trong tiến trình lịch sử dân tộc hiển nhiên không thể là việc dễ dàng. Chủ đề nghiên cứu đó cần có thời gian và sự đóng góp, tập trung công sức, trí tuệ của nhiều nhà nghiên cứu trong nước, quốc tế và mỗi nhà (hay nhóm nghiên cứu) cần ứng dụng phương pháp nghiên cứu Liên ngành và Khu vực học.

Do vậy, trong phạm vi bài viết này, từ cách tiếp cận và cái nhìn lịch sử, chúng tôi muốn bước đầu khảo cứu, trình bày về truyền thống và hoạt động ngoại thương của người Việt (1) trong diễn trình lịch sử dân tộc đặc biệt là thời kỳ Lê sơ (1428 - 1527), thời kỳ vẫn được coi là "trọng nông" nhất trong lịch sử nước ta. Vào thời gian đó, kinh tế Đại Việt nói chung và kinh tế đối ngoại nói riêng đã chịu áp lực mạnh bởi sự thay đổi mô thức chính trị mà điển hình là sự chuyển hóa từ *Chế độ quân chủ quý tộc* sang *Chế độ quân chủ tập quyền quan liêu*, từ *Tư tưởng Phật giáo năng động, khoan dung, khai mở* sang *Tư tưởng Nho giáo với những định chế nghiêm cẩn, chặt chẽ, nguyên tắc* (2). Bằng cách tiếp cận đó, bài viết muốn trình bày một cách khái quát về các mối giao thương, quan hệ hải thương để từ đó có thể góp phần làm sáng tỏ tiềm năng kinh tế đối ngoại, truyền thống thương mại và hoạt động hải thương của dân tộc ta trong lịch sử. Tuy nhiên, do khuôn khổ của bài viết, chúng tôi chỉ có thể tập trung trình bày khuynh hướng phát triển chủ đạo trong lịch sử kinh tế Việt Nam đến hết thời Lê sơ mà chưa có điều kiện khảo cứu chuyên sâu những đóng góp tiêu biểu của các *"Vương quốc biển"* ở Nam Trung Bộ và Nam Bộ, những bộ phận hợp thành của Tổ quốc ta, cũng như của hai xứ Đàng Ngoài, Đàng Trong trong lịch sử giao thương khu vực, quốc tế thế kỷ XVI-XVIII.

1. Hải sử (3), huyền sử và sự tiếp giao giữa các nền văn hóa

Trong phần Tựa của cuốn *"Việt Nam Sử lược"*, Lệ thần Trần Trọng Kim viết: "Chủ đích là để làm một cái gương chung cổ cho người cả nước được đời đời soi vào đấy mà biết cái sinh hoạt của người trước đã phải lao tâm lao lực đến thế nào, mới chiếm giữ được cái địa vị ở dưới bóng mặt trời này. Người trong nước có thông hiểu những sự tích nước mình mới có lòng yêu nước yêu nhà, mới biết cố gắng học hành, hết sức làm lụng, để vun đắp thêm vào cái nền xã hội của tiên tổ đã xây dựng nên mà để lại cho mình ..." (4).

Ở đây ý của tác giả cũng là nỗi niềm của chúng ta khi đọc *Việt sử* mang ý nghĩa gồm các yếu tố cấu thành một bộ thông sử. Tuy vậy, cho đến nay, những ngư dân, thường dân hành thủy hay cả những người yêu, gắn bó cuộc đời mình với sông nước, biển cả muốn thông hiểu sự tích nước mình, dân mình liên hệ ra sao với sinh hoạt nước lại chưa có được cái may mắn như vậy. Các bộ sử nước ta, người đọc chủ yếu chỉ thấy đời sống và hoạt động chính trị, xã hội, văn hóa của tiền nhân đặc biệt là của các bậc đế vương, giới quý tộc thượng lưu, danh tướng, danh nhân... còn các tầng lớp xã hội khác, những người góp phần "làm nên lịch sử" ấy, chỉ chiếm một tỷ lệ hết sức khiêm tốn, với tư cách đám đông trong các trang viết.

Cách viết sử đó mang phong cách chép sử biên niên (5), thể hiện nhãn quan Nho giáo, quan điểm chính thống, tức luôn coi trọng các sự biến chính trị của hoàng triều hoặc các vấn đề liên quan đến tâm thức, hoạt động kinh tế nông nghiệp và một số mối bang giao triều chính với các quốc gia khu vực đặc biệt là Trung Quốc.

Tuy nhiên, các nguồn sử liệu và thực tế lịch sử cho thấy, với vị trí là một quốc gia cận biển, bị chia cắt mạnh bởi điều kiện tự nhiên do những dãy núi cao từ lục địa châu Á đổ theo hướng Tây Bắc - Đông Nam xuống Biển Đông nên ở nước ta đã sớm hình thành nên những không gian kinh tế - văn hóa tương đối biệt lập. Do địa hình bị chia cắt, lại chủ yếu sinh tụ ở vùng tương đối ẩm trũng, các thành phố vùng cận biển và ven biển, với người Việt việc đi lại, chuyển vận theo các tuyến sông, biển luôn giữ vai trò quan trọng. Giao thông thủy không những đã tạo nên huyết mạch liên kết giữa các không gian kinh tế - văn hóa của một Việt Nam thống nhất mà còn góp phần đưa dân tộc ta từ rất sớm, hội nhập với thế giới bên ngoài.

Trong môi trường tự nhiên và không gian văn hóa đặc thù của Đông Nam Á, biển cả đã phân lập, chia tách các quốc gia, các trung tâm kinh tế. Nhưng, dường như là một nghịch lý của lịch sử, ***chính môi trường biển lại trở thành nhân tố liên kết, cố kết các cộng đồng cư dân trong khu vực***. Theo quan điểm sinh thái học - văn hóa, với Đông Nam Á, biển cả là môi trường sống và chính nó đã nuôi dưỡng nhiều nền văn hóa, tạo nên những phát triển độc đáo của một phức hợp các cộng đồng cư dân có chỉ số duyên hải cao. Hơn thế nữa, biển và môi trường kinh tế biển đã trở thành nhân tố kết nối, là dòng chủ lưu đưa Đông Nam Á đến với hai nền văn minh lớn đồng thời là hai trung tâm kinh tế hàng đầu châu Á. Trong ý nghĩa đó, Đông Nam Á không chỉ đóng vai trò chuyển giao mà còn là nơi thâu nhận, tái tạo, sáng tạo... nhiều giá trị văn hóa giữa *"Thế giới Trung Hoa"* (Nho giáo) và *"Thế giới Ấn Độ"* (Bà La Môn giáo, Phật giáo rồi Hindu giáo). Như vậy, có thể coi Biển Đông là một ***"Địa Trung Hải thu nhỏ"*** (***Mini Mediterranean Sea***) của châu Á và chính không gian địa - văn hóa đó đã tạo nên một nền (hay một khu vực) văn minh rực rỡ với nhiều đặc tính tiêu biểu của *"Thế giới phương Đông"* (6).

Chiếm 3/4 diện tích trái đất, biển khơi bao la với tiềm năng dồi dào của nó và nguồn lợi từ hải thương đã tạo nên năng lực và nhu cầu hướng biển, chinh phục biển khơi của nhiều quốc gia và đế chế lớn trên thế giới. Trên bình diện khu vực, từ những thế kỷ đầu sau Công nguyên, cư dân Việt cổ, Champa, Phù Nam, Java, Mã Lai... đã nổi tiếng về kỹ thuật đóng thuyền, tài đi biển, năng lực chinh phục biển khơi và tiến hành các hoạt động giao thương trên biển.

Trong tâm thức của người Việt, quê hương, đất nước luôn bao hàm khái niệm *"Nước"*. Nước không chỉ là nguồn gốc của sự sống mà còn là cảm thức của người Việt về cội nguồn. *"Hồn nước"* luôn linh thiêng, là tâm thức (*concience*) cố kết, dẫn dắt sự kết tụ cộng đồng. Nhà Việt Nam học nổi tiếng, Keith Weller Taylor đã phát hiện ra đặc tính này và từng đưa ra nhận xét: ***"Ý tưởng về một thủy thần từng là ngọn nguồn của quyền lực chính trị và tính chính thống, đã góp phần tạo dựng cơ sở cho sự hình thành dân tộc Việt Nam vào thời tiền sử, chính là chỉ dẫn sớm nhất về ý niệm của người Việt như một dân tộc riêng biệt và tự ý thức được mình..."*** (7). Mặt khác, dẫn lại quan

điểm của Jean Pryzluski, Keith W. Taylor cũng muốn lưu ý rằng: *"Ý thức về vấn đề chủ quyền biển đối lập một cách trực tiếp với những nền văn hóa địa lục của người Indo-Aryan cũng như người Hoa và quy nó vào một nền Văn minh Biển thời tiền sử* (Prehistoric Maritime Civilization) *ở Đông Nam Á*" (8).

Theo nhiều nhà nghiên cứu, tại các nước Âu - Mỹ, Hải sử (*Maritime history*) là một ngành khoa học được thiết lập từ rất sớm (9). Một số quốc gia châu Á như Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan, Singapore, Indonesia... cũng đã sớm phát triển ngành nghiên cứu này. Nhưng ở nước ta, khái niệm *(concept) "Hải sử"* vẫn còn chưa được nhiều người biết đến. Thật tiếc là cho đến nay, ngoài một số công trình khảo cổ học và lịch sử thủy quân, vẫn chưa có một cuốn sử nào khảo cứu tập trung, chuyên sâu đồng thời thể hiện tầm nhìn rộng, khái quát về các sinh hoạt của người Việt gắn liền với môi trường sông nước và kinh tế biển (10). Tuy nhiên, nếu chúng ta lục tìm trong kho tàng văn hóa dân tộc cũng thấy có không ít ghi chép về các hoạt động giao thương, truyền thống khai thác biển và bang giao trên biển qua các thời đại lịch sử. Song, vấn đề ở đây là, *Hải sử* mang ý nghĩa rộng và đối tượng nghiên cứu lớn hơn của nó vẫn là chủ đề chưa được nhiều trung tâm khoa học và nhà nghiên cứu lưu tâm.

Ngày nay, dưới sự hỗ trợ tối đa của khoa học công nghệ và giao lưu học thuật, các nhà nghiên cứu đã có thể nhận thức ngày càng rõ hơn về quá khứ của dân tộc mình. Liên quan đến nghiên cứu biển, vấn đề Biển Đông luôn là một chủ đề khảo cứu thú vị ngay cả từ thời Tiền hải sử (*Pre-maritime history*). Theo tác giả Vũ Hữu San, thì vấn đề "Tiền hải sử" phải được coi là một ngành học quan trọng, bởi trước hết truyền thống hàng hải lâu đời của dân tộc ta hiện diện trong mọi sinh hoạt văn hóa, kinh tế. Thêm vào đó, bờ biển Việt Nam và Hoa Nam từ xưa đến nay chính là nơi sáng tạo ra đồng thời là nơi quy tụ nhiều kiểu ghe thuyền phong phú hơn bất cứ nơi nào khác trên thế giới. Kỹ thuật đóng thuyền, chế tạo bè mảng của người Việt rất độc đáo và đã đạt đến trình độ kỹ thuật cao từ thời cổ đại. Thậm chí, cho đến thế kỷ XIX, khi phải đối chọi với nguy cơ xâm lược của phương Tây, một số quan lại trí thức yêu nước Trung Quốc như Lâm Tắc Từ cũng đã từng đề xuất chủ trương muốn phỏng theo một số kiểu thuyền truyền thống của "An Nam" để tăng cường kháng lực cho thủy quân Trung Hoa trên biển (11).

Từ tầm nhìn so sánh khu vực, theo các kết quả nghiên cứu của Clinton R. Edwards, những Người Biển (*Orang Laut*) ở Đông Nam Á thuộc những "Bộ lạc hải du" (*Sea nomads*). Họ đã phát triển truyền thống hàng hải trước khi mở mang nông nghiệp. Đây là một quan điểm có phần phổ biến ở những nước có chỉ số cận và hướng biển cao. Mặt khác, qua nghiên cứu của Bernard Philippe Grosslier về dân cư Đông Dương (trong đó chủ yếu là Việt Nam) cũng đã chỉ ra rằng ở vùng Đông Nam Á, cho dù Java có thể là nơi con người xuất hiện sớm nhất (điển hình là người vượn Java), nhưng chính vùng Đông Dương (*Indochina*) mới luôn luôn là cái kho chứa nhân lực mà từ đó toả đi khai phá khắp khu vực. Ông còn cho rằng Đông Nam Á thời cổ chính là nơi phát sinh những đường hàng hải giao tiếp dọc các bờ biển. Vào thời Trung đại, hay thời kỳ thương mại Biển Đông đây cũng chính là nơi hình thành các tuyến buôn bán Nội Á (*Intra-Asia trade*) và xuyên lục địa (*Trans-continental*). Quan điểm học thuật đó cũng

có thể thấy rõ hơn qua công trình nghiên cứu của William Meacham với nhan đề *"Origins and Development of the Yueh Coastal Neolithic: A Microcosm of Culture Change on the Mainland of East Asia"* (12).

Cũng như nhiều dân tộc trên thế giới, cội nguồn dân tộc và thời lập quốc của đất nước ta luôn nhuốm màu huyền thoại, huyền sử. Nhưng, huyền thoại đó đã được phần nào minh chứng bằng nhiều dấu tích vật chất và sinh hoạt văn hóa, đời sống tâm linh hết sức phong phú của nhiều lớp cư dân. Trong các huyền thoại đó, có nhiều nội dung thể hiện sâu đậm đời sống sông nước cũng như sinh hoạt thủy sinh (*water life*) của tổ tiên ta trong lịch sử. Theo đó, dòng dõi cháu con do các đấng Lạc Long Quân - Âu Cơ sinh ra, với câu truyện về bọc trăm trứng sinh trăm con, năm mươi con lên núi, năm mươi con xuống biển; rồi tục truyền cư dân miền sông nước thường lấy chàm vẽ mình để thuồng luồng tưởng rằng là *đồng loại* mà không làm hại; truyền thuyết Sơn Tinh - Thủy Tinh liên quan đến Hồng Thủy mà cố GS. Trần Quốc Vượng cho rằng bên trong đó chứa đựng ý niệm về *lưỡng phân* và *lưỡng hợp* (*dualisme*) giữa Núi - Nước, Thần núi - Thần nước (13); rồi huyền tích về Mỵ Châu - Trọng Thủy, về vợ chồng Mai An Tiêm dâng vua cha dưa ngọt để tỏ lòng trung hiếu... đều gắn với yếu tố sông nước và quá trình khai phá các vùng biển đảo. Đến nay, cư dân suốt vùng duyên hải vẫn tôn thờ Cá Ông như vị thần thiêng cứu nạn. Họ cũng có tục *Mở cửa biển* vào mỗi dịp đầu Xuân để cầu mong một năm mới làm ăn thịnh đạt, yên bình. Ở vùng ven biển Sầm Sơn (Thanh Hóa) đồng bào địa phương vẫn tôn thờ thần Độc Cước như vị thần thiêng phù giúp, đem lại sự may mắn cho những chuyến đi biển xa. Và huyền thoại Thánh Gióng, với hình tượng Gióng cưỡi ngựa sắt bay về *Trời*, một biểu tượng dương thế nhất, cũng kết thúc bằng đậm đà yếu tố sông nước với một chuỗi đầm, hồ để lại ở ngoại vi Thăng Long - Hà Nội.

Từ các huyền thoại, truyền thuyết và tập tính trên chúng ta thấy: *Thứ nhất*, hầu hết các địa danh cổ đều gắn với yếu tố sông nước, với hồn biển. Địa bàn cư trú của người Việt cổ chằng chịt với những ao, hồ, đầm lầy... *Thứ hai*, là chiến địa của những trận hải chiến, gắn liền (và phản ánh) quá trình đấu tranh, khai phá hết sức bền bỉ, gian khổ của Tổ tiên ta thời lập quốc; *Thứ ba*, đường biển và vùng duyên hải cũng là sự lựa chọn của những dòng thiên di để hình thành nên những cụm cư trú trên đảo và ven biển. Trong lịch sử, vì nhiều nguyên nhân khác nhau, các dòng thiên di đó đã ven theo đường biển hay từ ngoài biển nhập vào đất liền. Từ cư dân cổ Đông Nam Á đến người Trung Hoa (trải các đời từ Hán đến Tống, Nguyên, Minh, Thanh), rồi Nhật Bản, châu Âu... trong các thế kỷ sau đến nước ta, trước hết và chủ yếu vẫn theo đường biển. *Vì thế, biển luôn là môi trường kinh tế mở, không ngừng biến đổi và năng động. Biển cả cũng là môi trường tiếp giao văn hóa và cư dân ven biển thường xuyên phải đương đầu với những thách thức chính trị đồng thời chính họ cũng thể hiện năng lực thích ứng, đối ứng sớm và cao nhất với môi trường văn hóa bên ngoài.*

Theo quan điểm của một số học giả trong nước và quốc tế, cư dân Việt cổ thời văn hóa Đông Sơn đã đạt trình độ phát triển khá cao về khả năng hàng hải và kỹ thuật đóng thuyền. Đó là sự thể hiện năng lực sáng tạo riêng nhưng đồng thời cũng là sự kế thừa truyền thống của cư dân Đông Nam Á. Theo Wilheim G.Solheim thì: "Người Đông Nam Á đã dùng thuyền vượt biển từ 1.000 năm trước Công nguyên, đến Đài Loan và Nhật Bản, mang đến đất Nhật

nghề trồng *taro* (khoai nước) và các giống cây trồng khác" (14). Bên cạnh đó, trong quá trình nghiên cứu, Peter Bellwood đã lấy thêm tài liệu của Badner (1972)... để chứng minh và đi đến kết luận là những dấu ấn đặc thù của Đông Sơn cũng đã được tìm thấy ở những vùng như Sepik, quần đảo Admiralties, New Ireland, và Trobriand Islands...(15). Rộng ra, theo quan điểm của W.G. Solheim thì Biển Đông của Đông Nam Á thời cổ còn là nơi phát sinh những đường hàng hải giao tiếp với các nơi ở dọc bờ biển châu Á, châu Âu, châu Phi, châu Đại Dương và cả Mỹ châu để rồi từ đó ông đưa ra lý thuyết về sự lan toả hay khuếch tán văn hóa nhằm luận giải cho hiện tượng xuất hiện những giá trị văn hóa tương đồng trên những không gian văn hóa rộng lớn (16).

Về môi trường sống và sinh hoạt truyền thống của người Việt chúng ta thấy: "Không gian của xã hội Văn Lang - Âu Lạc là không gian của Văn hóa Đông Sơn, cũng là không gian tìm được nhiều trống Đông Sơn nhất và tồn tại nhiều trống cổ nhất. Đó là vùng Bắc Việt Nam và khu vực miền Nam của Hoa Nam" (17). Nếu coi trống là biểu trưng linh thiêng và âm hưởng của trống có sức quy tụ mạnh mẽ tâm thức cộng đồng thì cũng thấy nhiều sinh hoạt dân gian thuở khai sinh nước Việt cũng được ghi nhận qua nhiều hình ảnh trên mặt và tang trống. Cố GS. Trần Quốc Vượng cho rằng: "Trống đồng và trống sấm. Trống đồng và cóc. Trống đồng và tục đua thuyền. Trống đồng và thần sông. Trống đồng và thuyền rồng. Trống đồng và hồng thủy. Cộng thêm vào đó là việc ***Thủy kinh chú, Thái Bình ngự lãm, Nguyên Hòa quận huyện chí, Thái Bình hoàn vũ ký*** chép biết bao là truyền thuyết về những nơi tìm thấy trống đồng Lạc Việt, thuyền đồng vua Việt ở sông, ở ao, đầm... Trên trống đồng, trong hình thuyền, có cảnh bắt người, đâm giáo vào đầu người... tất cả nói lên mối quan hệ giữa trống đồng với lễ tiết nông nghiệp, lễ thức cầu mưa, cầu được mùa, lễ thức phồn thực..." (18). Một số học giả cũng có nhận xét rằng hình vẽ và trang trí trên trống đồng Đông Sơn tạo nên ý tưởng về những biểu tượng của nghệ thuật thủy sinh hay rộng hơn là đời sống sông nước, hàng hải, đồng thời minh chứng một cách không thể nhầm lẫn về tầm ảnh hưởng của một thế lực dựa trên căn bản của sông, biển. Đặc biệt, hình tượng mái chèo và bánh lái trên trống đồng (ví như trống Hữu Chung) là bằng chứng rõ rệt về sự trưởng thành của kỹ thuật đóng thuyền, khả năng chinh phục sông nước của một cộng đồng cư dân vốn đã quen và có khả năng thích ứng cao với môi trường *Nước*.

Mở rộng tầm nhìn và so sánh với khu vực phía Bắc của lục địa châu Á chúng ta thấy, các tộc người Bách Việt vốn có nguồn gốc và địa bàn sinh hoạt riêng nhưng đồng thời môi trường sống của họ cũng phân bố trên một phạm vi tương đối rộng lớn, gắn liền với cả ba không gian địa - kinh tế: 1. Rừng núi (mà chủ yếu là khai phá các vùng thung lũng); 2. Chinh phục các châu thổ (Sông Hồng, Sông Mã, Sông Cả...); Và, 3. Khai phá vùng duyên hải, biển đảo. Đặc tính đó có nhiều khác biệt so với không gian văn hóa vùng Hoa Bắc nơi cư dân sống tập trung ở Trung thổ (đại lục). Nhưng bên cạnh đó, cũng phải thấy rằng trong dòng chảy lịch sử, sự biến đổi của tự nhiên với quá trình biển tiến, biển lùi đã không chỉ tác động đến điều kiện sống, không gian sinh tồn của người Việt mà còn góp phần tôi rèn bãn lĩnh và năng lực thích ứng cao của cư dân phương Nam. Cùng với canh tác nông nghiệp, cuộc sống của cư dân Việt cổ

còn dựa vào việc thu bắt hải sản như hào nghêu, săn bắt tôm, cá ngoài hồ, ao, sông, biển. Do vậy, nếu coi văn hóa là khả năng thích ứng và lẽ sinh tồn thì môi trường sống đó khiến người ta phải đi lại bằng thuyền bè, thuyền độc mộc, mái chèo, thuyền nhiều thân (*outriggers*) và sử dụng cây xiếm... Có thể coi đó là những công trình sáng tạo mà tiền nhân đóng góp cho sự tiến bộ của nhân loại (19).

Trong khoảng từ 15.000 năm đến 4.000 năm cách ngày nay, nước biển dâng lên, làm thay đổi không gian sinh tồn và tạo nên sự dồn ép mật độ dân số. Trong bối cảnh đó, người Việt phải không ngừng cải tiến kỹ thuật và điều kiện canh tác. Sự phát triển mang tính tiếp nối của ba thời kỳ văn hóa: Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun đã tạo dựng nền tảng và kết tụ nên nền văn hóa Đông Sơn toả sáng với nhiều thành tựu rực rỡ về văn hóa, kỹ thuật canh tác và luyện kim. "Những tiến bộ trong sản xuất đa dạng đó, tạo điều kiện cho *sự phát triển quan hệ thương mại trao đổi* mà vết tích khảo cổ học được thấy qua những quả cân bằng đồng tìm thấy ở Đào Thịnh, Lãng Ngâm, Đông Sơn, Thiệu Dương, Làng Cả... Những vòng trang sức bằng đá quý đủ mọi kích cỡ mà người Đông Sơn chôn thành túi vào trong mộ, ngoài công dụng là đồ trang sức có thể còn có ý nghĩa như một vật ngang giá, như một loại tiền tệ xưa của họ. Song biểu hiện nổi nét hơn cả của quan hệ này là nhiều đồ Đông Sơn được sản xuất ở khu vực này lại bắt gặp ở khu vực khác trong phạm vi phân bố của văn hóa Đông Sơn mà thông thường là những vũ khí và đồ dùng sang trọng. Ví như loại giáo có chuôi tra cán hình lá mía điển hình của khu vực Sông Mã, gặp ở Cổ Loa, ở Cương Hà... Cũng vậy, loại dao găm cán tượng người rất Đông Sơn Sông Mã lại thấy ở nhiều nơi trong vùng Sông Hồng như ở Thuỷ Nguyên (Hải Phòng), Lãng Ngâm (Bắc Ninh)... Ngược lại, loại kiếm dao găm lưỡi lượn có chắn tay thẳng là đặc trưng của lưu vực Sông Hồng cũng thấy có mặt ở Phà Công (Thanh Hóa), ở Cương Hà (Quảng Bình)... Khóa thắt lưng tượng rùa có ở Đồng Văn, Làng Văn, Trung Mầu... cũng thấy ở Làng Vạc (Nghệ An)...

Quan hệ trao đổi còn xa hơn khu vực Đông Sơn chính gốc. Chúng ta thấy đồ đồng Đông Sơn như dao găm cán tượng có mặt ở Thụ Mộc Lĩnh (Hồ Nam, Trung Quốc), thạp đồng ở Thanh Viễn (Quảng Tây), trống M14:1 ở Thạch Trại Sơn (Vân Nam). Ngược lại, nhiều đồ đồng của và các di vật văn hóa ngoài Đông Sơn đã được người Đông Sơn biết đến như kiếm đồng Chiến Quốc thấy ở Đông Sơn, ở Núi Bèo... Các móc đại hay khâu đeo vũ khí, sản phẩm điển hình của văn hóa đồng cỏ, cũng có mặt ở Vinh Quang, ở Đông Sơn" (20).

Trong khoảng thời gian đó, ở miền Trung của Tổ quốc ta, văn hóa Sa Huỳnh cũng là một nền văn hóa cận biển và có tính hướng biển mạnh mẽ. Tài liệu khảo cổ đã chứng minh rằng, trong văn hóa Sa Huỳnh có các yếu tố văn hóa vùng Đông Nam Bộ và Thái Lan thời đại kim khí. Bên cạnh đó, nền văn hóa này cũng có mối liên hệ mật thiết với văn hóa của cư dân Đông Nam Á hải đảo. Theo đó, "Hàng hóa, sản phẩm là chỉ số đo một nền văn minh. Có hàng hoá mới có buôn bán, trao đổi. Cư dân Sa Huỳnh đã làm ra sản phẩm, hàng hóa để thực hiện công việc này. Hàng hóa, sản phẩm của người Sa Huỳnh là đồ sắt, đồ thủy tinh, đồ gốm với kỹ thuật và mỹ thuật cao. Bằng đường bộ, người Sa Huỳnh đã đến Thái Lan, đến với những người Việt cổ ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Bằng đường

biển họ đã tới Philippines, Indonesia, Malaysia, Hương Cảng và có thể còn đi xa hơn nữa... Do vậy, cốt lõi của nghệ thuật Sa Huỳnh là miêu tả thiên nhiên mà chủ yếu là biển cả. Biển đã ăn sâu vào tiềm thức người Sa Huỳnh và họ đã không khó khăn gì khi thể hiện nó" (21). Ngôn ngữ thể hiện của cư dân Sa Huỳnh biểu đạt rất sinh động từng trạng thái của thiên nhiên mà chủ thể là biển cả. Các loại hình hoa văn sóng nước trên nhiều sản phẩm văn hóa mà tiêu biểu là gốm Sa Huỳnh, là những minh chứng đầy sức thuyết phục cho quan điểm đó.

Cũng vào những thế kỷ trước sau Công nguyên, trên vùng đất phương Nam, dọc theo triền sông Đồng Nai và miền Tây Sông Hậu, đã sớm hình thành văn hóa Đồng Nai rồi văn hóa Óc Eo - Phù Nam rực rỡ. Hưng khởi từ những thế kỷ đầu sau Công nguyên, văn hóa Óc Eo - Phù Nam đã thể hiện sâu đậm tính hướng biển, môi trường kinh tế biển và khả năng chinh phục biển khơi của những tộc người nói ngôn ngữ Mã Lai - Đa đảo. Từ khoảng thế kỷ III đến thế kỷ VI, cư dân Óc Eo đã có nền hải thương thực sự phát triển. Óc Eo đã trở thành một *"Trung tâm liên thế giới"*, có vai trò nổi bật trong toàn bộ hệ thống hải thương Đông Nam Á. Vương quốc Phù Nam, qua thương cảng Óc Eo, có mối liên hệ rộng lớn với thế giới bên ngoài, với Ấn Độ, vùng Tây Á và có thể cả với trung tâm văn hóa - kinh tế Địa Trung Hải. Trong những ngày phát triển hưng thịnh, Óc Eo đã trở thành một *Vương quốc biển* và cảng thị Óc Eo đã trở thành một thương cảng quốc tế quan trọng không chỉ của vương quốc Phù Nam mà còn của cả nhiều trung tâm kinh tế Đông Nam Á (22). Như vậy, với những thành tựu rực rỡ, cả ba nền văn hóa hình thành, phát triển trên ba không gian địa - văn hóa - kinh tế của Tổ quốc Việt Nam đều gắn liền với môi trường biển và có tính hướng biển mạnh mẽ. Các dòng văn hóa đó đã từng bước hợp tụ, tạo đà phát triển cho một nền văn hóa Việt Nam đa dạng và thống nhất trong những thế kỷ sau.

2. Tiếp nối truyền thống và sự mở rộng các mối quan hệ, giao thương

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng Đông Nam Á là một trong những trung tâm nông nghiệp sớm của châu Á. Sinh hoạt nông nghiệp Đông Nam Á thường được phân lập thành hai loại: Cư dân vùng cao trồng các loại hoa màu hợp với vùng đất khô. Nhưng, họ cũng đã khai phá các sườn đồi, vùng chân núi để làm ruộng bậc thang và phát triển kinh tế nương rẫy. Trong khi đó, nguồn sống chính của cư dân miền xuôi là canh tác lúa nước. Do ở vùng ẩm trũng, họ phải sớm đắp đê ngăn nước và dẫn nước vào ruộng theo phương thức "dẫn thủy nhập điền". Do tác động của điều kiện tự nhiên và nhu cầu sống, cư dân châu thổ đã sớm phát triển kỹ thuật canh tác và năng lực tổ chức, điều hành trên quy mô lớn. Họ cũng sớm hình thành nên ý thức cộng đồng mạnh mẽ và không ngừng củng cố mối liên kết cộng đồng nhằm hạn chế những tác hại của tự nhiên, làm chủ không gian canh tác và tạo ra nguồn lương thực dồi dào sau mỗi mùa gieo gặt.

Trong khi phác dựng lại những đặc tính phát triển tiêu biểu của ba nền văn hóa Đông Sơn, Sa Huỳnh và Óc Eo - Phù Nam, chúng ta cũng thấy rằng, văn hóa Việt Nam không chỉ là một bộ phận hợp thành mà còn có ý nghĩa bổ sung cho một khu vực văn hóa vốn đã là một tổng thể phức hợp của *"Thế giới Đông Nam Á"*. Theo dòng tư duy đó, cũng có thể cho rằng một nền văn hóa thống nhất không chỉ là sự quy tụ những giá trị văn hóa từ các vùng miền mà

còn là trạng thái tích chứa, dung hợp của nhiều truyền thống vốn có những yếu tố khác biệt. Từ thời lập quốc, cả ba nền văn hóa hình thành trên ba không gian địa - kinh tế, địa - văn hóa đó, tự thân nó đã chứa đựng trong đó tính đa truyền thống. Các truyền thống đó diễn tiến một cách đồng thời, bổ sung, bù lấp và củng cố thế mạnh cho nhau. Trên cơ sở đó, cùng với những biến chuyển chung về kinh tế, xã hội và văn hóa, nền kinh tế nông nghiệp truyền thống đã góp phần tạo dựng nên cơ sở vững chắc cho sự ra đời của Nhà nước.

Theo dòng phát triển chung, vào những thế kỷ trước sau Công nguyên, ở Đông Nam Á đã lần lượt xuất hiện nhiều nhà nước (*Kingdom - Vương quốc*). Đó là một loại hình nhà nước xuất hiện từ những điều kiện đặc thù của xã hội Đông Nam Á. Có thể gọi đó là *Nhà nước chức năng* với vai trò chủ yếu là quản lý, điều hành sản xuất. Loại hình nhà nước này có những đặc tính của một thiết chế xã hội *Dân chủ* và *Thân dân* nhưng đồng thời cũng có *Tính di biến động cao* và *Dễ bị tổn thương*. Nhìn chung, loại hình nhà nước này có nhiều điểm khác biệt so với quá trình hình thành cũng như bản chất, chức năng của mô hình *Nhà nước thống trị* ở phương Tây thời kỳ Cổ Trung đại. Nhà nước đó cũng là những dạng thức dị biệt ngay cả với mô hình nhà nước tập quyền, chuyên chế của nhiều xã hội châu Á. Các loại hình nhà nước lớn và điển hình ở châu Âu và châu Á đều được thiết lập trên cơ sở nền kinh tế đã phát triển cao và quan hệ xã hội cũng đã có sự phân hoá sâu sắc, đấu tranh gay gắt.

Khi xem xét bối cảnh Đông Nam Á, từ thế kỷ thứ IX đến XIV, các nhà nghiên cứu quốc tế và khu vực đã hợp biên một bộ sách lớn nhan đề: "*Southeast Asia in the IXth to XIVth Centuries*" (Đông Nam Á từ thế kỷ IX đến thế kỷ XIV) (23). Theo quan điểm của các tác giả, cho đến thế kỷ XIV, xã hội Đại Việt vẫn còn duy tồn nhiều yếu tố văn hóa bản địa Đông Nam Á. Những yếu tố đó sâu đậm hơn nhiều so với những ảnh hưởng và dấu ấn của văn hóa Trung Hoa. Nhưng từ thời Lê sơ, cấu trúc xã hội bao gồm bốn đẳng cấp *sĩ - nông - công - thương* được xác lập và có sự phân lập chặt chẽ. Và cũng từ đó, xã hội Đại Việt đã chịu nhiều ảnh hưởng Trung Hoa. Như vậy, trước khúc quanh lịch sử, không chỉ Đại Việt mà hầu như toàn bộ Đông Nam Á đều chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của văn minh Ấn Độ với vai trò nổi trội của Bà La Môn giáo, Phật giáo và Hindu giáo... Giá trị tinh thần và đức tin của các tôn giáo đó, trên thực tế đã trở thành những kênh truyền tải linh nhiệm nhiều thành tựu rực rỡ của văn minh Sông Ấn - Sông Hằng đến các quốc gia khu vực. Xã hội Đại Việt thời kỳ Lý - Trần (thế kỷ XI-XIV), cũng như những xã hội của các vương quốc cổ Phù Nam, Champa, Srivijaya... từ những vận động nội tại và nền tảng vốn có, đã tìm thấy nguồn năng lực ngoại sinh để đạt đến những phát triển trội vượt. Do tác động của môi trường chính trị, Đại Việt vừa tiếp tục gắn bó với một Đông Nam Á truyền thống về cơ tầng văn hóa, kinh tế vừa dự nhập tương đối mạnh mẽ với môi trường chính trị, văn hóa Đông Bắc Á ở cấp thượng tầng. Vì thế, có thể nhìn nhận sự biến chuyển của xã hội Đại Việt dưới nhiều góc độ: vừa giữ vai trò cầu nối giữa hai thế giới Đông Bắc Á - Đông Nam Á vừa trở thành một hiện tượng phát triển hết sức đặc thù, một "Thực thể lưỡng nguyên" của khu vực.

Tuy nhiên, do được thừa hưởng và tiếp nhận những giá trị văn hóa của cả hai khu vực, Đại Việt đã mau chóng trở thành một

quốc gia cường thịnh ở Đông Nam Á nhưng cũng chính vì thế mà nó phải gánh chịu nhiều áp lực mạnh mẽ từ phương Bắc. Hệ quả tất yếu là, với tư cách là một quốc gia có chủ quyền và độc lập, Đại Việt đã thực thi một chính sách đối ngoại mềm dẻo có nguyên tắc với phương Bắc đồng thời có ý thức mạnh mẽ hơn trong việc hoàn thiện thể chế quân chủ quan liêu và mở rộng chủ quyền lãnh thổ về phương Nam. Chủ trương này không chỉ nhằm đạt đến một tiềm năng khai thác rộng lớn (bao gồm nguồn nhân lực, thương cảng và tài nguyên...) mà còn để củng cố an ninh phía Nam và lập nên một thế chiến lược phòng thủ có chiều sâu trước những mưu toan chính trị của các đế chế phong kiến phương Bắc.

Như vậy, khi thiết chế *"tứ dân"* được thiết lập nó cũng đồng nghĩa với *quá trình tái cấu trúc xã hội truyền thống*, xã hội vốn được hình thành một cách tự nhiên qua nhiều thế kỷ. Để củng cố chính thể và đề cao tư tưởng, luân lý Nho giáo (mà trọng tâm là thuyết *Lý học*) nhà Lê coi trọng kinh tế nông nghiệp. Do những ưu thế về sản lượng và có khả năng thích ứng cao với những môi trường canh tác khác nhau, cũng như đặc tính phát triển ổn định, mang tính chu kỳ và những triết luận cổ sơ về thế giới tự nhiên của nó kinh tế nông nghiệp đã trở thành ngành sản xuất chủ đạo. Trong môi cảnh xã hội đó, con người ngày càng gắn bó với đồng đất và duy thức về đồng đất cũng ngày một trở nên sâu sắc, hoàn chỉnh hơn. Hệ quả là, đến khoảng thế kỷ XV "*Một thiết chế chính trị quan liêu đồng bằng*" đã được thiết lập tương đối hoàn chỉnh. Thiết chế đó đã lan toả, có phần bao trùm lên, che phủ nhiều sinh hoạt kinh tế, văn hóa truyền thống vốn đã là thói quen ứng xử tự bao đời của người Việt đồng thời là một bộ phận cấu thành của di sản văn hóa dân tộc. Với cư dân vùng châu thổ phía Bắc, họ có hai nghề chủ yếu là canh nông và công - thương, tức canh tác lúa nước và sản xuất thủ công, buôn bán. Nhóm nghề thứ hai có nhiều cơ hội trở nên giàu có nhưng lại thường khó trở thành những người có thể nắm giữ quyền lực cao về chính trị. Trong lịch sử dân tộc, nhiều thời kỳ, họ bị coi là những kẻ đam mê "nghề ngọn", không căn bản và có thể chính vì thế mà cũng có ít hơn cơ hội tiến thân và khả năng thành đạt bằng con đường khoa cử, danh vọng.

Nhưng, cuộc sống của con người luôn có nhu cầu thoả mãn những gì mà họ thấy cần và hợp lý. Tiềm năng và nền kinh tế sản xuất Đại Việt, cũng như nhiều quốc gia khác trong khu vực, cũng có những thế mạnh và điểm hạn chế. Vì thế, mà sự giao thương luôn là phương cách hữu hiệu để phát huy thế mạnh và bù lấp cho những gì mà tự thân nền kinh tế đó thấy thiếu hụt. Mặc dù những chuyến đi lên phương Bắc, xuống phương Nam luôn được coi là đầy mạo hiểm, nhưng trong sách sử Trung Hoa vẫn thấy những mô tả về hoạt động thương mại của người (Bách) Việt, hay cụ thể hơn về sinh hoạt của một số thương gia giàu có kiểu "phú gia địch quốc". Việc mở rộng ảnh hưởng xuống phương Nam của nhà Tây Hán (206 TCN - 25 SCN) trên thực tế, dưới góc độ kinh tế, đã kết nối hai trung tâm kinh tế Hoa Bắc và Hoa Nam. Theo đó, việc thiết lập được tuyến buôn bán với vùng Nam Hải (Quảng Châu) đã đem lại nguồn lợi to lớn cho một bộ phận giới quan chức và thương nhân Trung Quốc. *Tiền Hán thư* cho rằng, do miền này "gần bể, có nhiều sừng tê giác, ngà voi, đồi mồi, châu ngọc, bạc, đồng, hoa quả, vải, người Trung Quốc đến buôn bán phần nhiều được giàu có"

(24). Từ đó, một số nhà nghiên cứu đã liên hệ về khả năng kinh doanh của người Trung Hoa mà theo đó một bộ phận được thừa hưởng từ truyền thống thương mại của cư dân phương Nam, trong đó có người Việt (Yuèh) (25).

Kế thừa những nền tảng phát trển của thời Tây Hán, đến thời Đông Hán (25-220), mối quan hệ kinh tế giữa vùng Nam Hải với Giao Chỉ vẫn tiếp tục phát triển. Thương nhân Trung Hoa và cả người Việt thường chở lúa gạo từ hạ châu thổ sông Hồng lên bán cho các quận Cửu Chân, Hợp Phố... Họ cũng thường qua lại Hợp Phố để buôn châu báu. Trên cơ sở khảo cứu nhiều nguồn tư liệu ở Trung Quốc, học giả Wang Gungwu cho rằng vào những thế kỷ đầu sau Công nguyên, vùng Giao Châu đã là một trung tâm thương mại lớn, có vai trò hết sức quan trọng đến nền kinh tế hải thương và quan hệ của Trung Quốc với khu vực Biển Đông. Tác giả cũng cho rằng vùng Luy Lâu, Long Biên cũng từng là những trung tâm giao thương quan trọng bởi đó chính là địa điểm nhiều đoàn thuyền buôn và sứ thần từ các quốc gia phương Nam thường hay lui tới (26). Kết quả khai quật khu lăng mộ Triệu Văn Đế ở Quảng Châu cho thấy nhà Triệu đã có mối quan hệ với nhiều vùng kinh tế xa xôi ở Tây Á và châu Phi. Có thể khẳng định rằng, những hiện vật quốc tế đó đã được các đoàn thương thuyền đưa đến hoặc đưa qua khu vực vịnh Bắc Bộ. Trong tác phẩm *Tề nhân yếu thuật*, Giả Tư Hiệp người thời Bắc Ngụy (386 - 534) cũng đã có những ghi chép khá chi tiết: "Đất Giao Chỉ có đến 30 loại cây đặc sản. Nhiều loại đã được đưa về trồng ở Tề, Sở từ lâu. Đến lúc đó nó lại trở thành sản vật của Trung Quốc". Cũng trong tác phẩm đó, tác giả còn cho biết: Người Giao Chỉ ngay từ thế kỷ II TCN đã biết ép mía nấu mật gọi là *"Thạch mật"*. Họ còn biết cô mật thành đường trắng gọi là *"Băng đường"*. Hẳn là đường của Giao Chỉ là loại chế phẩm hiếm và có chất lượng nên vua Ngô là Tôn Lượng (thời Tam quốc) đã cho nhập đường về Trung Quốc (27).

Do có vị trí địa lý gần kề với vùng Hoa Nam rộng lớn, lại nằm trong khu vực của hệ sinh thái phổ tạp nhiệt đới, miền Bắc nước ta nói chung và vùng Đông Bắc nói riêng đã sớm trở thành khu vực có vị trí chiến lược về chính trị và là đầu mối giao thương quan trọng. Cùng với lúa gạo, vải... các nguồn hải sản và muối đã không ngừng được vận chuyển theo các tuyến sông, biển lên phía Bắc. Song song với phương pháp làm muối sử dụng năng lượng mặt trời, người Giao Chỉ cũng đã sớm biết đến kỹ thuật nấu muối. Trong *An Nam chí lược*, Lê Tắc cũng đã mô tả về cách nấu muối của cư dân vùng Đông Bắc: "Nấu nước biển lấy muối trắng như tuyết. Dân biên thùy qua phục dịch ở An Nam, đều vì nguồn lợi muối và sắt" (28). Theo *Man thư* của Phàn Xước đời Đường (618-907) thì các tộc người vùng Điền, Nam Chiếu, Đại Lý thường bán trâu ngựa cho An Nam để đổi lấy muối (29). Nhu cầu tiêu dụng muối của thị trường Trung Quốc nói chung đặc biệt là vùng Tây - Nam là rất lớn. Cho đến thế kỷ XVIII, chỉ riêng phủ Trấn An của Quảng Tây mỗi năm cũng đã cần hơn 1.000 bao muối. Cùng với muối, những kim loại quý như vàng, bạc, đồng, thiếc... được khai thác trong các khu mỏ dọc biên giới cũng đem lại nguồn lợi lớn cho các thương nhân. Vàng, bạc không chỉ dùng để làm vật phẩm trung gian trao đổi, chế tạo đồ trang sức, làm chất liệu trang trí trên các bộ trang phục cao cấp mà còn được nhiều thương lái giàu có dùng để đánh bạc và những mục tiêu xa xỉ khác. Do có hiện tượng "chảy máu vàng"

trong quan hệ giao thương nên nhà Tống phải ban lệnh cấm xuất vàng và các chế phẩm có vàng sang Giao Chỉ (30).

Một số nguồn sử liệu như *Hán thư, Hậu Hán thư, Lương thư, Tuỳ thư* rồi *Tân Đường thư, Tống sử*... đều cho thấy từ thời cổ đại cho đến đời Tống (960 - 1279), khu vực miền Bắc nước ta hiện nay như Luy Lâu, Long Biên và vùng vịnh Bắc Bộ... đều là những thương cảng sầm uất của hệ thống thương mại khu vực. Vào thời Hán, quận Giao Chỉ (31) đã là nơi tập trung buôn bán của thương nhân nhiều nước Đông Nam Á và một số quốc gia khác. Vào thời gian đó, con đường biển buôn bán các đồ gia vị và hương liệu (*Spices route* hay *Flavourings road*) thường trước hết đến miền Trung và Bắc Việt Nam rồi sau đó mới được đưa sang miền Nam Trung Hoa.

Sau chiến thắng quân Nam Hán 938, nền độc lập dân tộc được phục hưng. Sự hiện diện của một quốc gia có chủ quyền ở phương Nam đã khiến cho quan hệ kinh tế của các nước trong khu vực với vùng Giao Châu và Nam Trung Hoa có sự thay đổi. Theo đó, nhiều đoàn thương thuyền châu Á không còn thường xuyên ghé vào vùng vịnh Bắc Bộ nữa mà tiến thẳng đến các cảng vùng Quảng Châu, Phúc Kiến. Nhận thức rõ sự thay đổi đó, để khôi phục lại các quan hệ thương mại truyền thống, một mặt chính quyền Ngô, Đinh, Tiền Lê cố gắng cải thiện và "bình thường hóa" quan hệ với Trung Quốc mặt khác tìm nhiều biện pháp để duy trì và phát huy các mối quan hệ giao thương truyền thống. Năm 1009, thời Tiền Lê, vua Lê Long Đĩnh (cq: 1006-1009) từng sai sứ sang biếu nhà Tống một con tê ngưu thuần, xin áo giáp mũ trụ giát vàng đồng thời đề nghị "được đặt người coi việc tại chợ trao đổi hàng hóa ở Ung Châu, nhưng (vua Tống) chỉ cho buôn bán ở chợ trao đổi hàng hóa tại Liêm Châu và trấn Như Hồng" (32).

Với vị thế của một dân tộc tự cường, nhà Lý (1010 - 1225) đã thực hiện một chủ trương khai mở trong quan hệ bang giao và kinh tế ngoại thương. Sau khi lên ngôi được hai năm, từ Thăng Long, tháng 6 năm 1012, Lý Thái Tổ lại sai sứ sang Trung Quốc đề nghị cho mở thị trường buôn bán ở Ung Châu (Nam Ninh hiện nay). Nhưng vua Tống là Lý Chân Tông cho rằng triều Lý thường xâm lấn biên cương phía Nam nên không chấp thuận đề nghị đó. Sách *Tục tư trị thông giám trường biên* do Lý Đào, người thời Nam Tống biên soạn, viết: "Tháng 6, Giáp Tý, niên hiệu đại Trung Tường Phù thứ 5 Tống Chân Tông (năm 1012), chuyển vận sứ của lộ Quảng Nam Tây tâu rằng: Lý Công Uẩn ở Giao Châu xin được đưa người và thuyền đến thẳng Ung Châu để buôn bán. Vua (Tống) nói: Dân vùng ven biển luôn sợ Giao Châu xâm lấn, theo lệnh chỉ trước cho phép lập chợ giao dịch tại Khâm Châu và trấn Như Hồng. Và lại vùng ven biển có cửa ải hiểm yếu, nay nếu cho đi sâu vào nội địa, e rằng có điều bất tiện. Lệnh cho bản ty phải cẩn thận tuân theo quy định cũ" (33).

Là kết quả tất yếu của nhu cầu giao lưu, trao đổi kinh tế, một số Bạc dịch trường và tuyến buôn bán được mở dọc theo biên giới Việt - Trung. Nhờ đó, thương nhân người Việt đã có thể tiến khá sâu vào lục địa Trung Quốc. Trong tác phẩm *Lĩnh ngoại đại đáp* Chu Khứ Phi cũng đã viết về các Bạc dịch trường ở trại Hoành Sơn, trại Vĩnh Bình, châu Tô Mậu và trại Như Hồng. Tại trại Hoành Sơn, thương nhân từ các vùng như Quảng Nguyên (Cao Bằng), Đặc Ma của nước Đại Lý (Vân Nam)... thường tụ hợp để buôn bán. Bạc dịch trường Hoành

Sơn đã "chiêu hết người man đến mà thuế đánh rất nhẹ". Còn ở Vĩnh Bình thì: "Người Giao hàng ngày đem các danh hương, sừng tê, ngà voi, vàng, bạc, muối, tiền để đổi chác với thương nhân ta lấy lăng, gấm, the, vải rồi đi. Phàm những người đến Vĩnh Bình đều là người ở Giao động, đi đường bộ mà đến. Các thứ họ mang rất quý, nhỏ, duy có muối là thô nặng và chỉ có thể đổi lấy vải mà thôi" (34).

Là những trung tâm kinh tế mang tính khu vực, các Bạc dịch trường đã hoạt động trong một thời gian dài, nối kết vùng kinh tế Hoa Nam với nước ta và một số quốc gia Đông Nam Á lục địa. Chu Khứ Phi cũng cho biết: Cùng với cư dân địa phương ở hai nước, tại các Bạc dịch trường còn có hoạt động của những thương lái chuyên nghiệp, giàu có mà người ta vẫn gọi là "Tiểu cương". Nhưng, bên cạnh đó còn có các "Đại cương" là những quan lại nhà nước đến Khâm Châu đi sứ, kết hợp với buôn bán lớn, đáp ứng những nhu cầu tiêu dùng xa xỉ của triều đình. Về phần mình, vào thời Tống, những thương nhân từ vùng Thục (Tứ Xuyên) đã buôn gấm đến bán tại Khâm Châu và mua hương liệu từ Khâm Châu về Thục, mỗi năm đi về một lần, lượng hàng hóa lên tới vài nghìn mâm tiền.

Cùng với các tuyến buôn bán trên đất liền, năm 1149 vua Lý Anh Tông (cq: 1138-1175) còn cho lập trang Vân Đồn để khẳng định chủ quyền, thiết lập phên dậu vùng Đông Bắc đồng thời thúc đẩy quan hệ giao thương với các quốc gia khu vực. *Toàn thư* viết: "Mùa Xuân tháng 2, thuyền buôn ba nước Trảo Oa, Lộ Lạc, Xiêm La vào Hải Đông, xin cư trú buôn bán, bèn cho lập trang ở nơi hải đảo gọi là Vân Đồn, để mua bán hàng hóa quý, dâng tiến sản vật địa phương" (35). Kết quả nghiên cứu khảo cổ học cho thấy, sau khi được khai mở, Vân Đồn đã phát triển thành *một hệ thống các bến cảng*, hoạt động liên tục và trở thành thương cảng trọng yếu của miền Bắc nước ta cho đến thế kỷ XVIII (36). Mặt khác, nhà Lý cũng duy trì và mở rộng quan hệ với các quốc gia láng giềng khu vực như Ai Lao, Ngưu Hống, Chân Lạp, Champa... Trong bối cảnh đó, ngoài Vân Đồn, vào thời Lý, Trần các cảng miền Thanh - Nghệ Tĩnh, vùng đất biên viễn phương Nam của Đại Việt, cũng trở thành một đầu mối kinh tế và chuyển giao của các tuyến giao thương khu vực.

Trong thế đi lên của một dân tộc tự cường, đến thời Trần (1226 - 1400), quan hệ giao thương giữa Đại Việt với các quốc gia khu vực vẫn hết sức mật thiết. Ở trong nước đã hình thành nhiều trung tâm sản xuất thủ công mang tính chuyên nghiệp cao với các làng dệt tơ lụa, làm nón, sơn mài, chế tạo gốm... Tiếp nối truyền thống từ thời Lý, gốm thời Trần đặc biệt là gốm hoa nâu với đường nét khoẻ khoắn là một trong những di sản quý của văn hóa Đại Việt và khu vực (37). Sự hưng khởi của nhiều ngành kinh tế trong nước và mối liên hệ giữa miền ngược với miền xuôi, giữa trung tâm kinh tế đồng bằng với các vùng biên viễn xa xôi đã củng cố tiềm lực và tạo đà cho kinh tế ngoại thương phát triển. "Nhà Trần đã có những biện pháp khuyến khích thủ công nghiệp và thương nghiệp, chưa áp dụng những chính sách ức thương ngặt nghèo như các triều Lê, Nguyễn sau này. Chợ có ở khắp nơi, họp đều kỳ. Kinh thành Thăng Long có 61 phường buôn bán tấp nập, nhộn nhịp cả về ban đêm. Vân Đồn vẫn là địa điểm giao thương quốc tế, trao đổi hàng hóa giữa Đại Việt và các nước khác ở Đông Nam Á và Đông Á" (38). Thời Trần, tầng lớp công thương có vai trò khá

quan trọng trong xã hội. Quan điểm trọng thương xuất hiện ngay cả trong tầng lớp quý tộc cao cấp mà Trần Khánh Dư (? - 1339) là một trường hợp tiêu biểu. Bên cạnh đó, số quý tộc, trí thức thông hiểu ngôn ngữ, phong tục tập quán của "các phiên" và nhiều nước như Trần Nhật Duật (1235 - 1331), Trần Quang Khải (1241 - 1294) không phải là trường hợp hy hữu. Thêm vào đó, nhà Trần cũng muốn thông qua quan hệ hôn nhân để củng cố mối quan hệ với các nước lân bang và tăng cường sức mạnh kinh tế. Một số công chúa nhà Trần đã được đem gả cho các thương gia giàu có. Thời Trần Dụ Tông (cq: 1341-1369), vua Trần còn cho gọi các nhà buôn lớn vào cung đánh bạc. *Toàn thư* chép: "Lại cho gọi các nhà giàu trong nước, như ở làng Đình Bảng thuộc Bắc Giang, làng Nga Đình thuộc Quốc Oai vào cung đánh bạc làm vui. Có tiếng bạc đặt tới 300 quan tiền, ba tiếng thì đã gần ngàn quan" (39).

Điều đáng chú ý là, trước và sau ba cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên diễn ra vào nửa cuối thế kỷ XIII, quan hệ kinh tế với các quốc gia khu vực, trong đó có Trung Quốc, vẫn được tiếp tục. Tư liệu lịch sử và khảo cổ cho thấy, ngay sau cơn binh lửa, quan hệ giao thương giữa hai nước vẫn diễn ra khá thường xuyên. Ở Vạn Ninh và khu di chỉ Cống Tây, Vân Đồn tỉnh Quảng Ninh, các nhà khảo cổ học và sử học đã phát hiện được nhiều hiện vật gốm sứ Trung Quốc, trong đó có sứ Nguyên cao cấp do lò Long Tuyền chế tạo, có niên đại khoảng cuối thế kỷ XIII đầu thế kỷ XIV. Hẳn là vào cuối thời Trần và đầu thời Lê sơ, quan hệ giữa Đại Việt với các quốc gia khu vực vẫn diễn ra khá mật thiết. Theo thống kê từ *Toàn thư*, so với thời Lý và Lê, thời Trần là thời kỳ có nhiều sứ bộ Trung Quốc nhất đến nước ta. Cụ thể, sứ đoàn Trung Quốc đã trực tiếp đến Thăng Long thời Lý 15 lần, thời Trần 36 lần, các triều Lê sơ - Mạc - Lê Trung Hưng là 30 lần. Cùng với Trung Quốc, các quốc gia láng giềng khu vực cũng cử nhiều đoàn sứ thần sang nước ta giao hiếu. Việc giao lưu, trao đổi giữa Đại Việt với các quốc gia khu vực cũng diễn ra một cách thường xuyên. Hệ quả là, văn hóa Đại Việt đã đạt đến sự *giao hòa* cao với văn hóa khu vực. Để bảo tồn những giá trị văn hóa truyền thống, trong *Dư địa chí* (viết xong năm 1435) Nguyễn Trãi (1380 - 1442) từng khẩn cáo: "Người trong nước không được bắt chước ngôn ngữ và y phục của các nước Ngô, Chiêm, Lào, Xiêm, Chân Lạp để làm loạn phong tục trong nước" (40). Hiển nhiên, mối thâm giao giữa Đại Việt với các quốc gia khu vực không dừng lại và chỉ mang nội dung, ý nghĩa thuần tuý về văn hóa và ngoại giao.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

(1). Trong bài viết này, khái niệm "Người Việt" được hiểu theo nghĩa rộng, tức đồng nghĩa với khái niệm "Người Việt Nam" nhằm để chỉ một cộng đồng quốc gia đa dân tộc, thống nhất đã vận động và diễn ra trong tiến trình lịch sử. Nói cách khác, khái niệm đó nhằm biểu đạt quá trình hoà nhập của các dân tộc anh em và không ngừng mở rộng theo thời gian.

(2). John Kremer Whitmore: *The Development of the Le Government in XVth Century Vietnam*, New York, 1968. Có thể tham khảo thêm Trường Đại học KHXH & NV - ĐHQG HN: *Lê Thánh Tông (1442-1497) - Con người và sự nghiệp*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 1997; hay Viện Văn học - Trung tâm KHXH&NV: *Hoàng đế Lê Thánh Tông: Nhà chính trị tài năng, Nhà văn hóa lỗi lạc, Nhà*

thơ lớn, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998; Nguyễn Văn Kim: *Lê Thánh Tông - Cuộc đời và sự nghiệp qua nhận xét, đánh giá của một số nhà sử học nước ngoài*; trong: *Nhật Bản với châu Á - Những mối liên hệ lịch sử và chuyển biến kinh tế - xã hội*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003, tr. 58-74.

(3). Phần này chúng tôi có tham khảo bài viết của Vũ Hữu San: *Sơ lược Hải sử nước ta - Hải quân và nếp sống thủy sinh trong dòng sinh mệnh dân tộc*, http://e-cadao.com/lichsu/soluoclichsunuoc ta.htm.

(4). Trần Trọng Kim: *Việt Nam sử lược*, Nxb Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2005, tr. 5.

(5). Sử gia Trần Trọng Kim nhận xét: "Nhưng cái lối làm sử của ta theo lối biên niên của Tàu, nghĩa là năm nào tháng nào có chuyện gì quan trọng thì nhà làm sử chép vào sách. Mà chép một cách rất vắn tắt cốt để ghi lấy chuyện ấy mà thôi, chứ không giải thích cái gốc ngọn và sự liên can việc ấy với việc khác là thế nào". Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2005, tr. 5. Tuy nhiên, những sinh hoạt thủy sinh được kể lại khá nhiều qua dã sử, cổ tích và thần thoại. Ngoài ra trong một số sách cổ văn hiếm hoi, ta cũng thấy người xưa ghi nhận được những sinh hoạt. Sử sách Trung Quốc cho biết "Người Việt cổ sinh hoạt dưới nước nhiều hơn ở trên cạn nên bơi lội rất giỏi, biết làm các thứ thuyền nhỏ... người Việt (Nam) rất thạo thủy chiến, rất quen dùng thuyền, ở trên cạn ít mà ở dưới nước nhiều. Họ cắt tóc, xâm mình, đóng khố ngắn để tiện bơi lội, tay áo cộc để tiện chèo thuyền"... Vũ Hữu San: *Sơ lược Hải sử nước ta - Hải quân và nếp sống thủy sinh trong dòng sinh mệnh dân tộc*, tlđd.

(6). Trong công trình của mình, nhà nghiên cứu lịch sử văn hóa nổi tiếng Arnold Toynbee cho rằng: Ở Đông Á, cùng với văn minh Trung Hoa còn có các nền văn minh Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam. Xem Arnold Toynbee: *Nghiên cứu về lịch sử - Một cách thức diễn giải*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2002, tr. 61. Trong khi đó, GS. Nhật Bản Tadao Umesao lại cho rằng Đông Nam Á là một *Khu vực văn minh*. Xem Tadao Umesao: *Lịch sử nhìn từ quan điểm sinh thái học - Văn minh Nhật Bản trong bối cảnh thế giới*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2007, tr. 151-180.

(7). Nguyên văn như sau: "The idea of an aquatic spirit's being the source of political power and legitimacy, which attended the formation of the Vietnamese people in prehistoric times, is the earliest hint of the concept of the Vietnamese as a distinct and self-conscious people". Keith Weller Taylor: *The Birth of Vietnam*. University of California Press, 1983, p. 7.

(8). Keith Weller Taylor: *The Birth of Vietnam*. University of California Press, 1983, p. 7.

(9). Tại các trường đại học đều có chuyên ngành nghiên cứu về hàng hải nói chung và hải sử nói riêng, bên cạnh đó còn có sự xuất hiện của *The Australia Association for Maritime History*, hay *The International Journal of Maritime History*...

(10). Có thể xem: Viện Khảo cổ học: *Khảo cổ học Việt Nam*, 3 tập, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, 1999 -2002; hoặc các công trình viết về Văn hóa Hạ Long, Văn hóa Sa Huỳnh, Văn hóa Óc Eo... Trong số các cuốn sách viết về hải quân và các trận thủy chiến, từ năm 1983 đã có cuốn *"Quân thủy trong lịch sử chống ngoại xâm"* của các tác giả Nguyễn Việt - Vũ Minh Giang - Nguyễn Mạnh Hùng, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1983.

(11). Li Tana: *Thuyền và kỹ thuật đóng thuyền ở Việt Nam cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX*. Tạp chí *Xưa và Nay*, số 131 (179), tháng 1-2003; Vũ Hữu San: *Vịnh Bắc Bộ - Nơi mở đầu hàng hải*, Tạp chí *Xưa & Nay*, số 131 (179), tháng 1, 2003 và số 134 (182), tháng 2, 2003; Và, Pietri: *Ba loại thuyền buồm ven biển Đông Dương ít được biết đến*, Tạp chí *Xưa & Nay*, số 134 (182), tháng 2-2003.

(12). William Meacham: *Origins and Development of the Yueh Coastal Neolithic: A Microcosm of Culture Change on the Mainland of East Asia*. Berkeley University of California Press, 1983.

(13). Xem Trần Quốc Vượng: *Dặm dài đất nước - Những vùng đất, con người, tâm thức người Việt*, Tập I, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2006, tr. 14.

(14). W.G. Solhiem II: *New Light on a Fogotten Past*, National Geographic Magazine, 139 (3), 1971, pp. 330-339; dẫn lại theo GS. Hà Văn Tấn: *Theo dấu các văn hóa cổ*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 26. Trong bài viết *"Thuyền, mộ và mộ thuyền"* của công trình nêu trên, GS. Hà Văn Tấn cũng cho rằng vào cuối thời đại Đá mới, đầu thời đại Kim khí ở Việt Nam đã xuất hiện một "Đường viền văn hóa biển". "Đó chính là một trong những cội nguồn của văn hóa Việt. Tuy bị hòa lẫn, nó vẫn tạo ra một sắc thái "biển" cho văn hóa Việt cổ". Và, mộ thuyền không chỉ là một dạng thức mai táng mà còn là *thuyền hồn* để đưa linh hồn người chết về thế giới vĩnh hằng. Mộ thuyền và những bài tụng cầu hồn theo nhịp chèo thuyền... đã chứng tỏ điều đó, sđd, tr. 717.

(15). Vũ Hữu San: *Sơ lược Hải sử nước ta: Hải quân và nếp sống thủy sinh trong dòng sinh mệnh dân tộc*, tldd.

(16). Dẫn theo Vũ Hữu San: *Vịnh Bắc Bộ - Nơi mở đầu hàng hải*, Tạp chí *Xưa & Nay*, đã dẫn, tr. 27.

(17). Vũ Hữu San: *Sơ lược Hải sử nước ta: Hải quân và nếp sống thủy sinh trong dòng sinh mệnh dân tộc,* tldd.

(18). Trần Quốc Vượng: *Dặm dài đất nước - Những vùng đất, con người, tâm thức người Việt*, sđd, tr. 20.

(19). Nghiên cứu rất đáng chú ý của Vũ Hữu San về cách đẩy thuyền (*propulsion*), kể từ việc dùng bè thả trôi cho đến cả kỹ thuật cao như việc đi ngược gió hay lái thuyền tự động cũng đều do các bậc tiền nhân sáng tạo ra. Thành quả đáng kể nhất có lẽ là cách sử dụng phối hợp tài tình hai hệ thống buồm và xiếm. Nhờ vậy, một số loại ghe thuyền ở Việt Nam có thể tự điều chỉnh sự thăng bằng và giữ hướng đi trong nhiều ngày dài, không cần phải sửa đổi tay lái. Vũ Hữu San: *Sơ lược Hải sử nước ta: Hải quân và nếp sống thủy sinh trong dòng sinh mệnh dân tộc,* tldd.

(20). Hà Văn Tấn (Cb.): *Khảo cổ học Việt Nam*, Tập II, *Thời đại kim khí*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1999, tr.279-280.

(21). Hà Văn Tấn (Cb.): *Khảo cổ học Việt Nam*, Tập II, sđd, tr. 344-345.

(22). Sakurai Yumio: *Thử phác dựng cấu trúc lịch sử Đông Nam Á thông qua mối liên hệ giữa biển và lục địa*, Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 4 (25), 1996; Xem thêm Hà Văn Tấn: *Óc Eo - Những yếu tố nội sinh và ngoại sinh*; trong *Theo dấu các văn hóa cổ*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1997, tr.833-847; Lê Xuân Diệm - Đào Linh Côn - Võ Sĩ Khải: *Văn hóa Óc Eo - Những khám phá mới*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1995.

(23). David G. Marr - A.C. Milner (Ed.): *Southeast Asia in the IX^th^ to XIV^th^ Centuries*. Institute of Southeast Asian Studies, Singapore Press, 1986.

(24). *Tiền Hán thư*, q. 28 hạ, tờ 21b; dẫn theo Nguyễn Minh Hằng (Cb): *Buôn bán qua biên giới Việt - Trung*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2003, tr. 13.

(25). Trong khoảng thời gian này, lịch sử văn hóa Việt Nam xuất hiện một huyền tích rất đáng chú ý đó là truyện Chử Đồng Tử đi tu được ghi trong *Lĩnh Nam chích quái*. Theo đó, Đồng Tử và Tiên Dung lập chợ buôn bán, giao thiệp với cả thương gia nước ngoài, buôn bán tấp nập. Rồi Đồng Tử trở thành chủ buôn. Một hôm, có nhà buôn lớn đến chỉ cho cách làm giàu: "Phải tích luỹ vốn khi đã có vốn thì giàu sang cũng dễ. Vốn tức là vàng hoặc lụa. Ngạn ngữ có câu: *Vàng ở trong vườn là thai nghén, vàng ra khỏi cửa là sinh con*... Nay ngài theo kế đó, có thể ôm đến trăm lạng vàng, lấy đó đi buôn mua sản phẩm quý, tìm khách mà bán, chuyến đi chuyến về, lợi tức đẻ dần, rồi quay vòng mà thu hoạch gấp bội, gấp vạn vậy". Theo lời khuyên đó, Đồng Tử cùng Tiên Dung đi thuyền ra khỏi xứ đến biển Nam Hải. Họ ghé lại một hòn núi, tên là Quỳnh Viên để lấy nước ngọt. Trên núi Quỳnh Viên, Đồng Tử gặp ẩn sĩ Phất Quang hiệu là Đằng Hải tiên sinh ở trong cửa động. Do duyên hạnh ngộ, nhà sư truyền đạo và các bí truyền cho Đồng Tử. Đồng Tử trở về thuyền

nói rõ câu truyện với Tiên Dung. Tiên Dung tỉnh ngộ, thôi chuyện buôn bán, bèn chia tất cả tài sản cho người nghèo, quyết theo học đạo. Xem Vũ Quỳnh: *Lĩnh Nam chích quái*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 63-64. (Núi Quỳnh Viên thuộc vùng Nam Giới, Cửa Sót, tỉnh Hà Tĩnh hiện nay)

(26). Wang Gungwu: *The Nanhai Trade: The Early History of Chinese Trade in the South China Sea*, Singapore: Time Academic Press, 1998. Có thể tham khảo bài viết của Hoàng Anh Tuấn: *Hải cảng miền Đông Bắc và hệ thống thương mại Đàng Ngoài thế kỷ XVII (qua tư liệu phương Tây)*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 và 2 - 2007.

(27). Dẫn theo Hoàng Giáp: *Giao lưu văn hóa Việt - Trung: Những vấn đề đáng ghi nhớ*, Tạp chí *Nghiên cứu Trung Quốc*, số 3 (19), 1998

(28). Lê Tắc: *An Nam chí lược*, Nxb. Thuận Hóa - Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, 2002, tr. 278.

(29). *Man thư*, Tư liệu Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH & NV - ĐHQGHN.

(30). Xem Nguyễn Hữu Tâm: *Bác dịch trường và quan hệ buôn bán Lý - Tống thế kỷ XI-XIII*, Báo cáo trình bày tại Hội thảo quốc tế: *Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI-XVII*, Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQGHN, ngày 30-3-2007.

(31). Học giả Trung Quốc Wang Gungwu nghiên cứu lịch sử thương mại biển Trung Quốc trước thế kỷ X dựa trên nguồn tư liệu thành văn Trung Quốc giai đoạn sớm, Wang Gungwu cho rằng vào khoảng thế kỷ III SCN, Giao Chỉ trở thành trung tâm điều phối của nền hải thương Trung Quốc ở khu vực biển Đông. Lỵ sở Long Biên cũng từng là trung tâm của các hoạt động kinh tế đối ngoại, đón tiếp các phái đoàn thương nhân nước ngoài đến buôn bán với Trung Hoa. Sau đó, thương nhân ngoại quốc chuyển dần về hải cảng Quảng Châu ở Nam Trung Hoa như Phúc Kiến, Quảng Châu, nơi tình hình chính trị có phần ổn định hơn. Wang Gungwu: *The Nanhai Trade - The Early History of Chinese Trade in the South China Sea*, Singapore: Time Academic Press, 1998, pp. 1-45.

(32). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 235.

(33). Dẫn theo Nguyễn Hữu Tâm: *Bác dịch trường và quan hệ buôn bán Lý - Tống thế kỷ XI-XIII*, Báo cáo trình bày tại Hội thảo *Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI-XVII*, Trường Đại học KHXH & NV - ĐHQGHN, ngày 30-3-2007.

(34). Chu Khứ Phi: *Lĩnh ngoại đại đáp - Thông đạo ngoại di*, Tư liệu Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH & NV - ĐHQGHN, số ĐM 1006B, tr. 35-37

(35). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 317.

(36). Nguyễn Văn Kim: *Hệ thống thương cảng Vân Đồn qua các nguồn tư liệu lịch sử, điền dã và khảo cổ học*, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 4 (142), 2006, tr.46-65

(37). Phạm Quốc Quân - Nguyễn Đình Chiến: *Gốm Hoa nâu Việt Nam*, Bảo tàng lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 2005, tr.13-17. Tham khảo thêm Hirumi Honda - Noriki Shimazu: *Vietnamese and Chinese Ceramics Used in the Japanese Tea Ceremony*. Oxford University Press, 1989.

(38). Nguyễn Thừa Hỷ: *Việt Nam từ giữa thế kỷ X đến cuối thế kỷ XIV*, Chương III, tr. 80 trong Nguyễn Quang Ngọc (Cb): *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 2001.

(39). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 141.

(40). *Nguyễn Trãi toàn tập*, Tân biên, Tập II, Nxb. Văn học - Trung tâm nghiên cứu Quốc học, Hà Nội, 2001, tr. 481.